CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam

Ngày 31/12/2025	17,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.1%	**-**	**7.6%**

DT thuần
Q4/25
-5,729
tỷ VNĐ
QoQ: ▼615| -12.0%
YoY: ▼1,377| -31.6%

LN thuần
Q4/25
-111
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00| 7.9%
YoY: ▲ 6.00| 5.5%

LN sau thuế
Q4/25
-0.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.04|
YoY: ▼1.04| -104%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
17.1%
YoY: +/-▼ 10.6%

ROE
2025

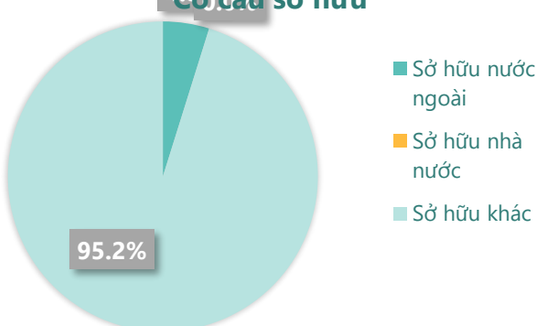
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,301 - 23,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60,421
Số lượng CPLH (CP)	3,404,005,710
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,681,537
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	0.98
EPS	2,140
P/E	8.3

DT thuần
2025
-20,232
tỷ VNĐ
YoY: ▼4,539| -28.9%

LN thuần
2025
-457
tỷ VNĐ
YoY: ▼239| -110%

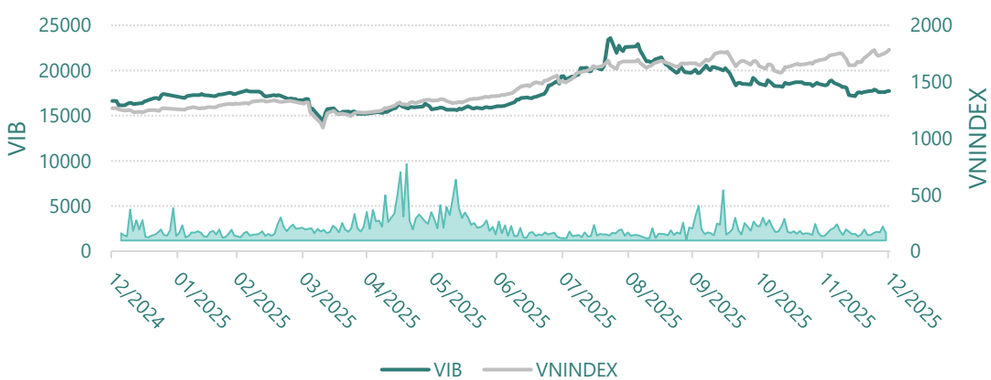
LN sau thuế
2025
-0.04
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.04| -104%

Cơ cấu sở hữu

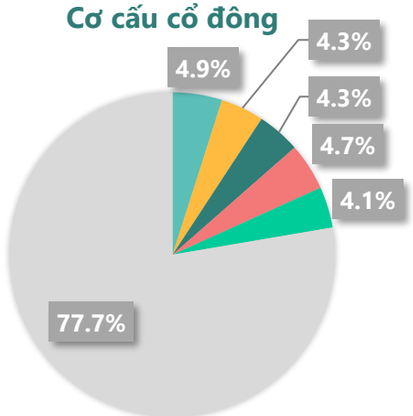


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

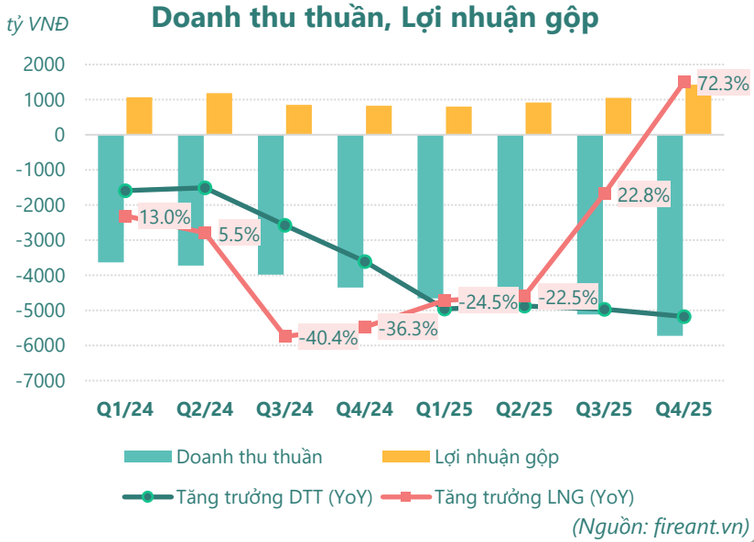


Cơ cấu cổ đông

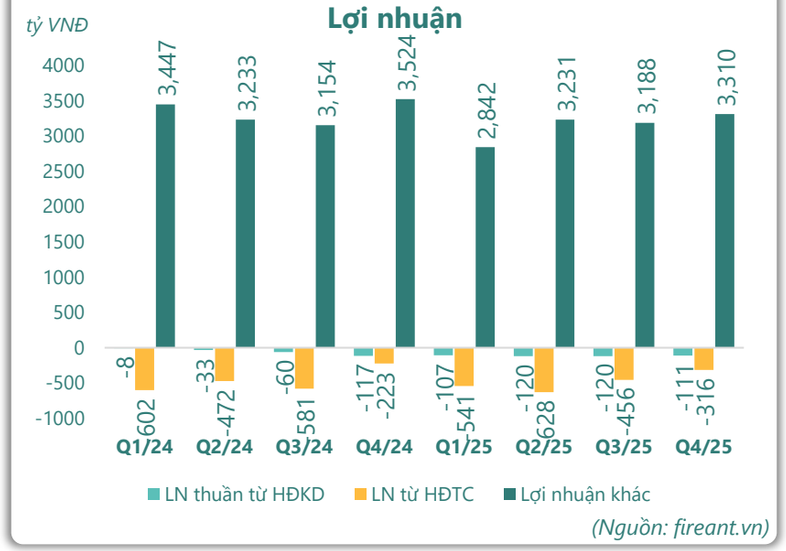


(Nguồn: fireant.vn)

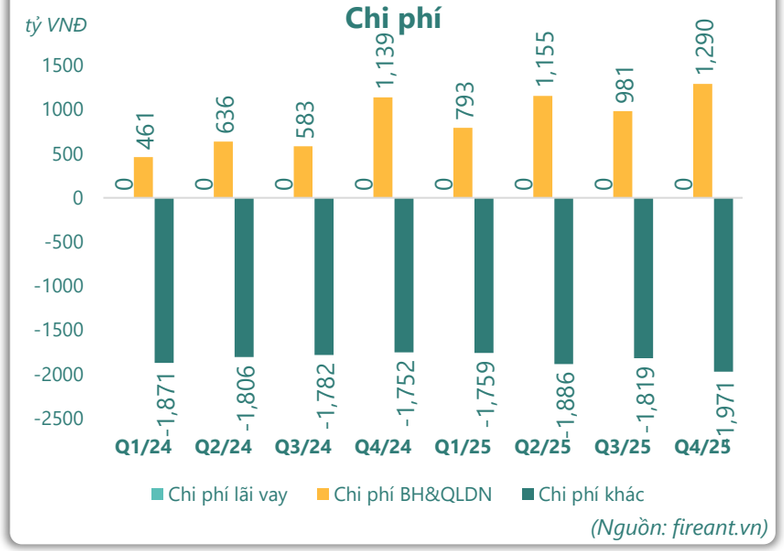
KẾT QUẢ KINH DOANH



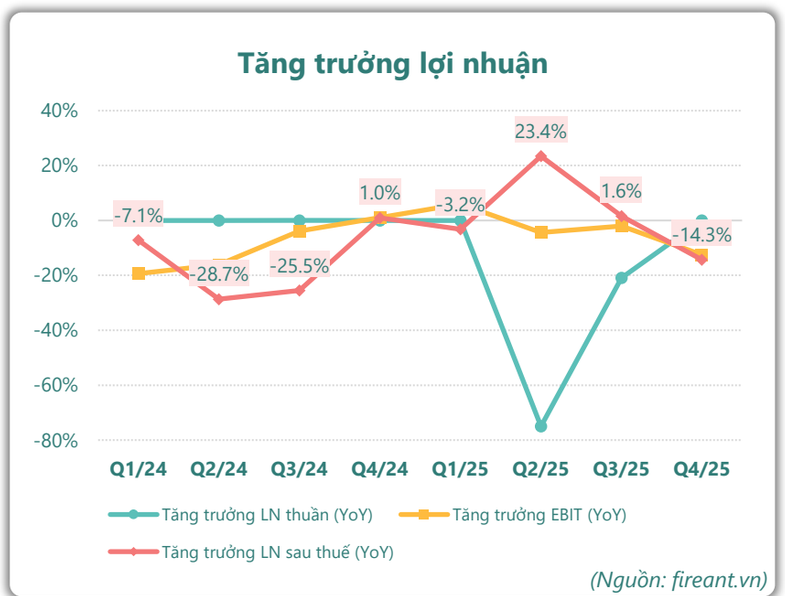
(Nguồn: fireant.vn)



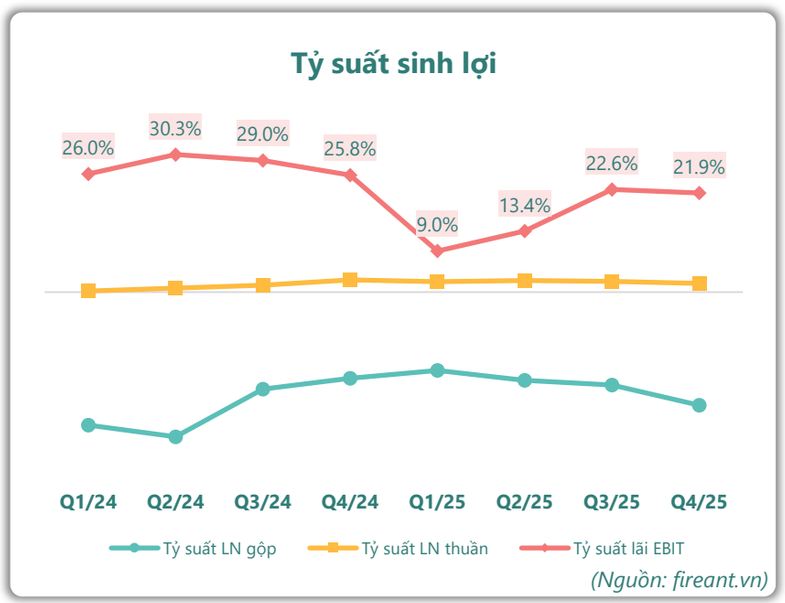
(Nguồn: fireant.vn)



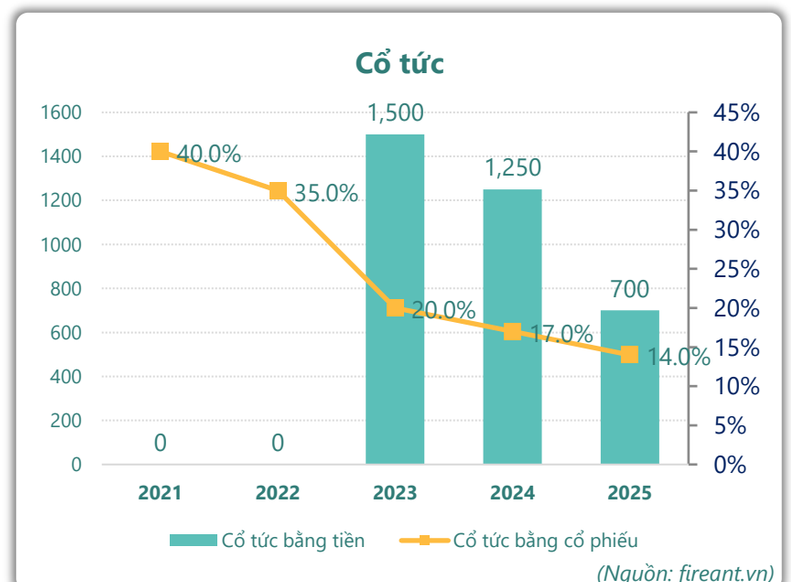
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



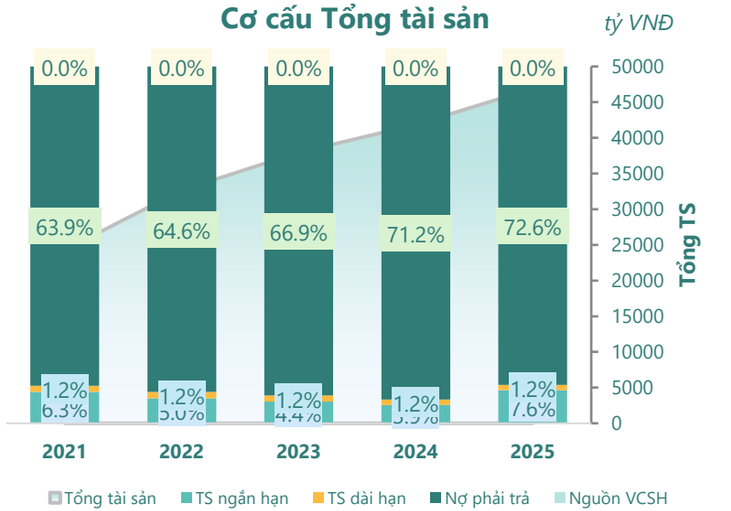
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

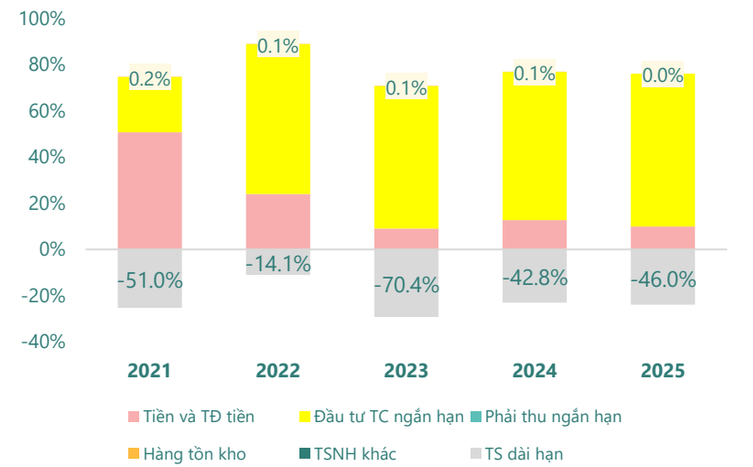
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



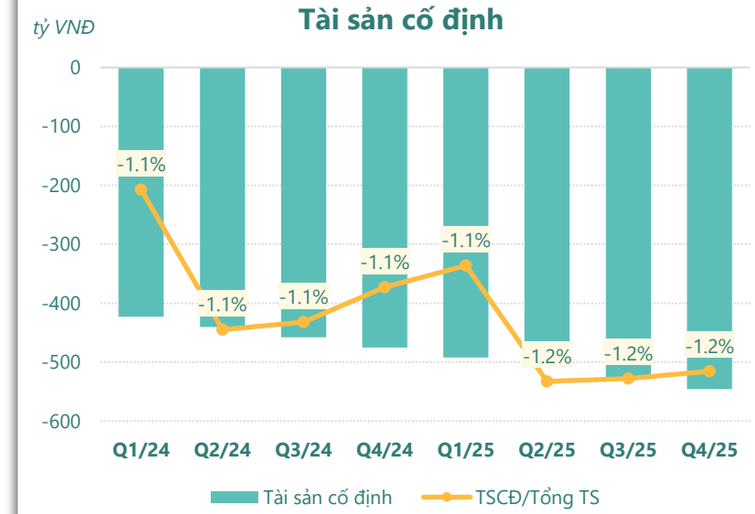
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



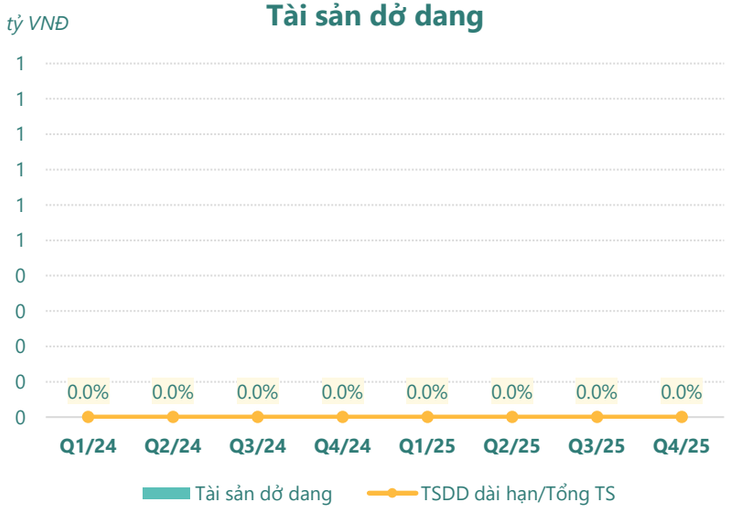
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



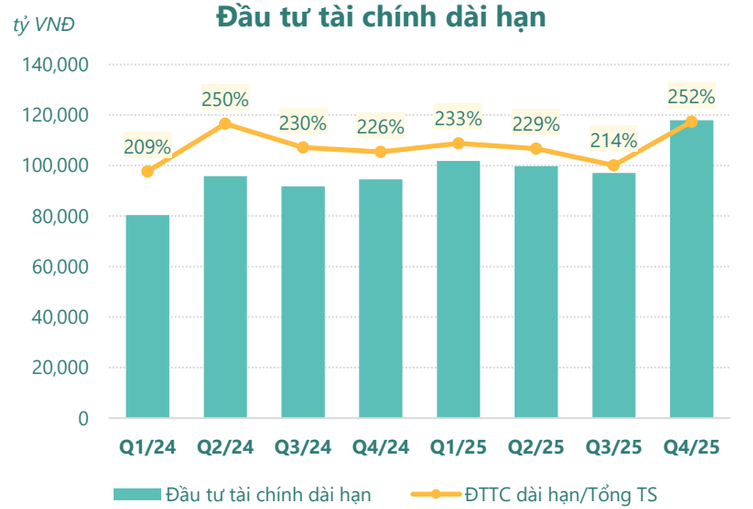
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



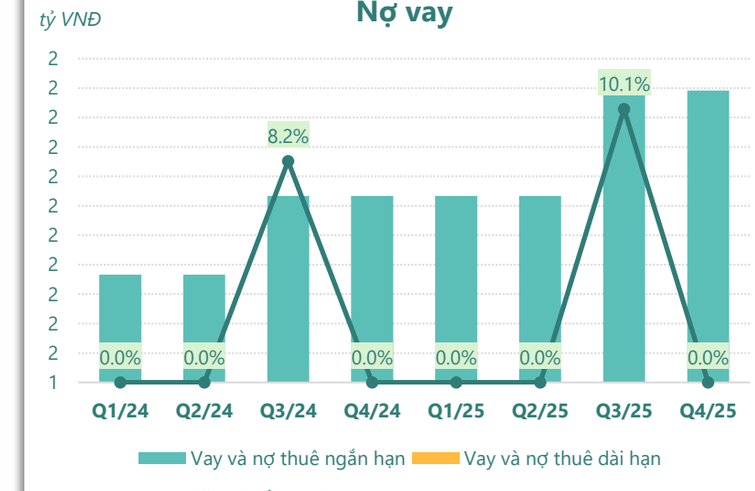
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

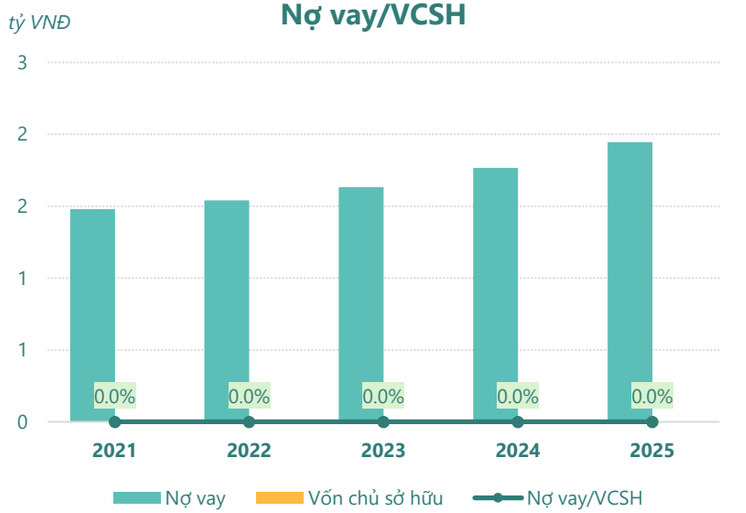
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



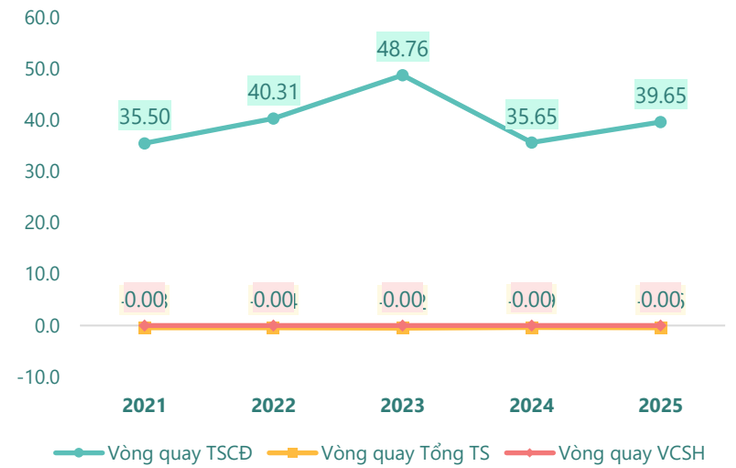
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



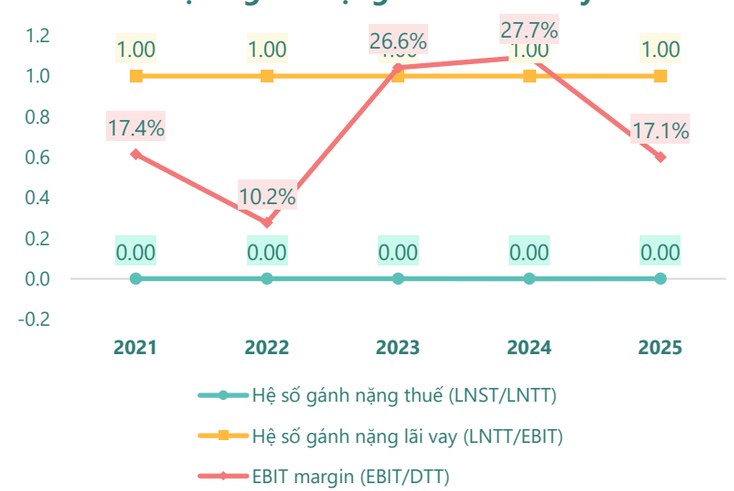
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



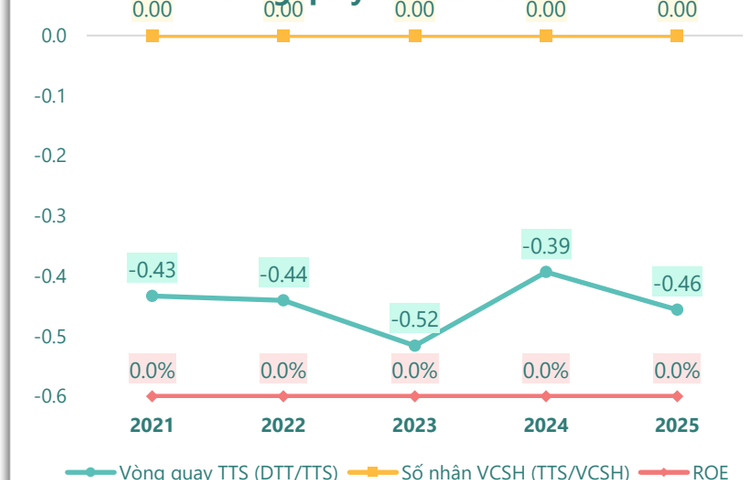
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



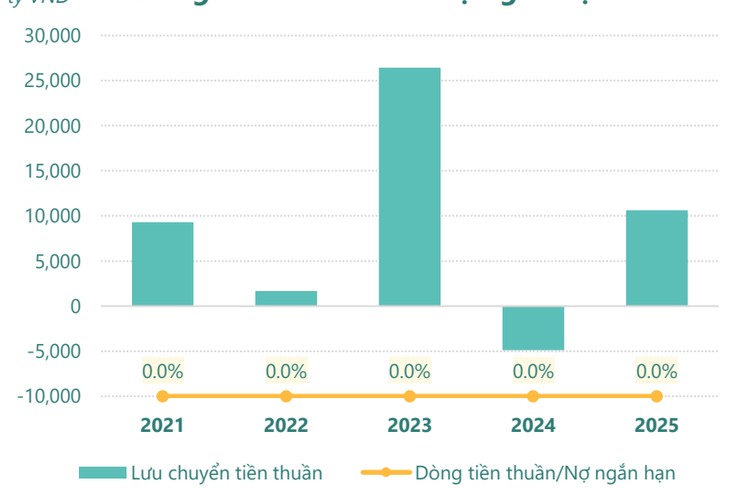
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**-5,729**	**-4,352**	**-31.6%**	**-20,232**	**-15,693**	**-28.9%**
Giá vốn hàng bán	833	654	27.4%	2,105	1,765	19.3%
Lợi nhuận gộp	1,427	828	72.3%	4,201	3,203	31.2%
Doanh thu HĐTC	-594	-174	-241%	-2,095	-1,437	-45.8%
Chi phí TC	-278	49.0	-668%	-154	501	-131%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**-76.6**	**145**	**-153%**	**79.8**	**248**	**-67.8%**
Chi phí bán hàng	590	511	15.4%	1,881	1,301	44.6%
Chi phí QLDN	**700**	**628**	**11.5%**	**2,338**	**1,519**	**54.0%**
LN thuần từ HĐKD	-111	-117	5.5%	-457	-218	-110%
Lợi nhuận khác	**3,310**	**3,524**	**-6.1%**	**12,572**	**13,358**	**-5.9%**
LN trước thuế	-1,252	-1,123	-11.5%	-3,467	-4,353	20.4%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.04**	**1.00**	**-104%**	**-0.04**	**1.00**	**-104%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0**	**0.00**		**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23,542	15,456	-10,964	425	1,099	22,376
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.5	-41.8	-38.2	-22.9	-110	-54.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.14	0	0	-2,085	0.18	0
Tiền đầu kỳ	69,577	45,982	61,396	50,393	48,710	49,699
Lưu chuyển tiền thuần	**-23,595**	**15,414**	**-11,003**	**-1,683**	**989**	**22,321**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45,982	61,396	50,393	48,710	49,699	72,020

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**46,905**	**41,862**	**12.0%**
Tài sản ngắn hạn	3,553	1,639	117%
Tiền và tương đương tiền	8,998	9,909	-9.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59,470	49,848	19.3%
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	42.4	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**549**	**493**	**11.3%**
Phải thu dài hạn	1,261	1,253	0.7%
Tài sản cố định	-546	-475	-14.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	117,968	94,514	24.8%
Tài sản dài hạn khác	**10,947**	**9,933**	**10.2%**
Lợi thế thương mại	0	6,550	-100%
Nợ phải trả	34,040	29,791	14.3%
Nợ ngắn hạn	**0**	**0**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.95	1.77	10.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)